

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. B	3. B	4. A	5. D
6. D	7. D	8. D	9. A	10. B
11. D	12. C	13. C	14. A	15. D
16.	17. D	18. B	19. B	20. were -wouldn't go
21. to take	22. is helping	23. B	24. B	25. D
26. B	27. C	28. D	29. A	30. C
31. B	32. B	33. B	34. A	35. D

36. Alisa is performing at the music festival at 8 p.m. today.

37. I'm really worried about the test tomorrow.

38. Jack asked me if he could borrow my laptop for a day.

39. While my parents were visiting some pagodas, I was walking around the local market.

40. Rachel's parents often hear her teacher complaint about her behaviours at school.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:****Giải thích:**A. toured /tʊəd/B. stayed /steɪd/C. passed /pɑːst/D. enjoyed /ɪn'dʒɔɪd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/

**Chọn C**

## 2. B

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

A. buried /'ber.id/

B. tasted /teɪstɪd/

C. prayed /preɪd/

D. offered /'ɒf.əd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/

**Chọn B****3. B****Kiến thức:****Giải thích:**

A. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/

B. money /'mʌn.i/

C. computer /kəm'pjʊ:tər/

D. collection /kə'leɪ.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

**Chọn B****4. A****Kiến thức:****Giải thích:**

A. greenhouse /'ɡri:n.haʊs/

B. event /ɪ'vent/

C. attend /ə'tend/

D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

**Chọn A****5. D****Kiến thức:****Giải thích:**

A. tradition /trə'dɪʃ.ən/

B. unusual /ʌn'ju:zʊ.əl/

C. attraction /ə'træk.ʃən/

D. history /'his.tər.i/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

**Chọn D**

**6. D**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “yesterday” (*hôm qua*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng câu hỏi với động từ thường: Did + S + Vo (nguyên thể)?

**Did you visit** the zoo all morning yesterday?

**Tạm dịch:** *Bạn đã đến sở thú cả buổi sáng ngày hôm qua phải không?*

**Chọn D**

**7. D**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu với “When” (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was /were + V-ing + when + S + V2/ed.

I **was walking** on the narrow street to get to the market when I **lost** my wallet.

**Tạm dịch:** *Tôi đang đi bộ trên con đường hẹp để đến chợ thì bị mất ví.*

**Chọn D**

**8. D**

**Kiến thức:** Chia dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau động từ “spend” (*dành ra*) cần một động từ ở dạng V-ing.

My brother can spend hours **building** robots in the robot kit. He wants to be come an engineer in the future.

**Tạm dịch:** *Anh trai tôi có thể dành hàng giờ để chế tạo robot trong bộ robot. Anh ấy muốn trở thành một kỹ sư trong tương lai.*

**Chọn D**

**9. A**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:** “Pacific Ocean” (*Thái Bình Dương*) là một địa điểm xác định cụ thể và duy nhất nên dùng mạo từ “the”

**The Pacific Ocean is the largest on Earth.**

**Tạm dịch:** *Thái Bình Dương là lớn nhất trên Trái đất.*

**Chọn A**

**10. B**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. well (adv): tốt

B. good (adj): tốt

C. best (adj): tốt nhất

D. better (adj): tốt hơn

Theo sau động từ chỉ tình thái “smell” (*có mùi*) cần một tính từ.

The soup smells so **good**, so everyone wants to taste it.

**Tạm dịch:** *Món súp có mùi thơm quá nên ai cũng muốn nếm thử.*

**Chọn B**

**11. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. advice (n): lời khuyên

B. behaviour (n): cách cư xử

C. power (n): quyền lực

D. respect (n): sự tôn trọng

It is important to show **respect** to the elderly.

**Tạm dịch:** *Điều quan trọng là phải thể hiện sự tôn trọng với người lớn tuổi.*

**Chọn D**

**12. C**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì tương lai “this Sunday” (*Chủ nhật này*) => Cấu trúc thì tương lai diễn tả một sự việc chắc chắn xảy ra và có kế hoạch trước với chủ ngữ số nhiều “they” (*họ*) ở dạng phủ định:  
S + are + not + V-ing

They **aren't spending** with their friends this Sunday because they want to visit their grandparents.

**Tạm dịch:** Họ không dành thời gian với bạn bè vào Chủ nhật này vì họ muốn đến thăm ông bà.

**Chọn C**

**13. C**

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu chẻ: S + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It is Jane **that** answered every question from the audience after delivering her presentation to the class last week.

**Tạm dịch:** Jane chính là người đã trả lời mọi câu hỏi của khán giả sau khi trình bày bài thuyết trình của mình trước lớp vào tuần trước.

**Chọn C**

**14. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. interest (n): hứng thú

B. attraction (n): sự thu hút

C. manner (n): thái độ

D. performance (n): sự trình diễn

She doesn't understand why her parents show no **interest** in technology and don't even want to touch any high-tech gadget.

**Tạm dịch:** Cô không hiểu tại sao bố mẹ cô lại tỏ ra không quan tâm đến công nghệ và thậm chí không muốn chạm vào bất kỳ thiết bị công nghệ cao nào.

**Chọn A**

**15. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. out: ngoài

B. off: tắt

C. at: tại

D. on: trên

Cụm động từ “carry on” (*tiếp tục*)My dad needs to carry **on** working on his project before going out this evening.**Tạm dịch:** *Bố tôi cần tiếp tục thực hiện dự án của ông trước khi đi ra ngoài vào tối nay.***Chọn D****16. A****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. consider to be important: coi là quan trọng

B. look after: chăm sóc

C. complain about: phàn nàn về

D. be afraid of: sợ hãi

value (v): coi trọng = consider to be important: coi là quan trọng

In Viet Nam, it is part of our culture to **value** our families and our ancestor.**Tạm dịch:** *Ở Việt Nam, coi trọng gia đình và tổ tiên là một phần văn hóa của chúng ta.***Chọn A****17. D****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. is a characteristic of: là đặc điểm của

B. is an important place in: là một vị trí quan trọng trong

C. is the main feature in: là tính năng chính trong

D. is a symbol of: là biểu tượng của

represents (v): đại diện = is a symbol of: là biểu tượng của

To most of us, this monument **represents** a historic victory of our country.**Tạm dịch:** *Đối với hầu hết chúng ta, tượng đài này tượng trưng cho một thắng lợi lịch sử của đất nước.*

**Chọn D****18. B****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. complain about each other: phàn nàn về nhau

B. totally agree with each other: hoàn toàn đồng tình với nhau

C. respect each other: tôn trọng lẫn nhau

D. are from Earth: đến từ Trái đất

“are from completely different planets” (*hoàn toàn khác nhau*) >< totally agree with each other (*hoàn toàn đồng ý với nhau*)

Whenever Josh talks about his problems with his parents, the arguments happen. He feels like she and her parents **are from completely different planets**.

**Tạm dịch:** Bất cứ khi nào Josh nói về những vấn đề của anh ấy với bố mẹ, những cuộc tranh cãi lại xảy ra. Anh ấy có cảm giác như cô và bố mẹ cô đến từ những hành tinh hoàn toàn khác nhau (*không hiểu chút gì về nhau*).

**Chọn B****19. B****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. not having many activities to do: không có nhiều hoạt động để làm

B. having very few people: có rất ít người

C. not famous for their location: không nổi tiếng về vị trí của họ

D. not big in size: kích thước không lớn

crowded (adj): đông đúc >< having very few people (*có rất ít người*)

There are two crowded markets near the city center.

**Tạm dịch:** Có hai khu chợ sầm uất gần trung tâm thành phố.**Chọn B****20. were – would go****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một sự việc không có ở hiện tại.



Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

If it **were** (be) rainy, we **wouldn't go** (not go) to the beach.

**Tạm dịch:** Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ không ra bãi biển.

**Đáp án:** were – would go

## 21. to take

**Kiến thức:** Chia dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau động từ “forget” (*quên*) cần một động từ ở dạng To Vo (nguyên thể) để diễn tả việc quên thực hiện một việc gì đó.

They forgot **to take** (take) their tickets with them to the concert.

**Tạm dịch:** Họ quên mang theo vé tới buổi hòa nhạc.

**Đáp án:** to take

## 22. is helping

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn “now” (*bây giờ*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “Mike”: S + is + V-ing.

Mike **is helping** (help) his mother with the shopping now.

**Tạm dịch:** Mike hiện đang giúp mẹ anh ấy đi mua sắm.

**Đáp án:** is helping

## 23. B

**Kiến thức:** Tìm lỗi sai

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn “Listen!” (*hãy nghe kìa*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “Jay and his parents” (*Jay và bố mẹ anh ấy*): S + are + V-ing.

have => are having

**Sửa:** Listen! Jay and his parents **are having** a loud argument over his school performance now.

**Tạm dịch:** Nghe kìa! Jay và bố mẹ cậu ấy hiện đang tranh cãi gay gắt về kết quả học tập của cậu ấy ở trường.



**Chọn B****24. B****Kiến thức:** Tìm lỗi sai**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động ở thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + was + V3/ed + BY + S.

with (với) => by (bởi)

**Sửa:** This tree was hit **by** a car yesterday, and the driver was seriously injured.

**Tạm dịch:** Cây này hôm qua bị ô tô tông vào, và người tài xế bị thương nặng.

**Chọn B****25. D****Kiến thức:** Tìm lỗi sai**Giải thích:**

Theo sau đại từ quan hệ “why” (tại sao) cần một mệnh đề gồm chủ ngữ và động từ.

behaviour (n): cách cư xử => behave (v): cư xử

**Sửa:** My grandmother doesn't understand why lots of teenagers **behave** in weird ways today.

**Tạm dịch:** Bà tôi không hiểu tại sao ngày nay nhiều thanh thiếu niên lại cư xử kỳ quặc như vậy.

**Chọn D****26. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. friendship (n): tình bạn

B. school performance (n): kết quả học tập

C. family problems (n): những vấn đề gia đình

D. attitude (n): thái độ

We mostly worry about our **school performance** and how to improve our grades.

**Tạm dịch:** Chúng ta chủ yếu lo lắng về kết quả học tập ở trường và cách cải thiện điểm số của mình.

**Chọn B****27. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. hobbies (n): sở thích
- B. pocket money (n): tiền tiêu vặt
- C. future career (n): sự nghiệp tương lai
- D. modern technology (n): công nghệ hiện đại

Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our **future career** trying to find out what jobs we can do.

**Tạm dịch:** Hơn nữa, đôi khi chúng ta bị căng thẳng rất nhiều khi nghĩ về nghề nghiệp tương lai của mình khi cố gắng tìm ra những công việc chúng ta có thể làm.

**Chọn C**

**28. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. look after (phr.v): chăm sóc
- B. help with (phr.v): giúp đỡ
- C. carry out (phr.v): tiến hành
- D. argue with (phr.v): tranh cãi với

It's common to **argue with** parents over chores.

**Tạm dịch:** Việc tranh cãi với cha mẹ về việc nhà là điều bình thường.

**Chọn D**

**29. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. difficult (adj): khó
- B. easy-going (adj): dễ dãi
- C. old-fashioned (adj): cổ hủ
- D. strict (adj): nghiêm khắc

During adolescence, lots of teens are moody and even become **difficult**.

**Tạm dịch:** Trong thời niên thiếu, nhiều thanh thiếu niên có tâm trạng thất thường và thậm chí trở nên khó tính.

**Chọn A**

**30. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. feel happy: cảm thấy hạnh phúc
- B. do more chore: làm nhiều việc nhà hơn
- C. break rules: phá vỡ quy tắc
- D. earn money: kiếm tiền

For example, some teenagers have strange manners and **break rules** at home.

**Tạm dịch:** Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và vi phạm nội quy ở nhà.

**Chọn C**

**Bài hoàn chỉnh**

Hi everyone!

I'm 16 years old. I fully understand that the teenage years are not always easy these days because we must deal with lots of problems. The first problem should be our studies. We mostly worry about our (31) **school performance** and how to improve our grades. Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our (32) **future career** trying to find out what jobs we can do. The second problem we must face is the generation gap between teenagers and parents. It's common to (33) **argue with** parents over chores. Besides, some parents usually nag their teenage children about their attitude and behaviour. It's very sad that some teens don't get on well with their families, and their parents feel powerless to advise their children. The last problem is our biological changes. During adolescence, lots of teens are moody and even become (34) **difficult**. Our bodies can develop quickly and sometimes in an annoying way, which can reduce our confidence and affect our behaviour. For example, some teenagers have strange manners and (35) **break rules** at home. Are you experiencing any of these teen problems? Then, you are not alone. I'd love to hear about your worries and give as much help as I can.

**Tạm dịch**

*Chào mọi người!*

*Tôi 16 tuổi. Tôi hoàn toàn hiểu rằng tuổi thiếu niên ngày nay không phải lúc nào cũng dễ dàng vì chúng ta phải đối mặt với rất nhiều vấn đề. Vấn đề đầu tiên phải là việc học của chúng ta.*

Chúng ta chủ yếu lo lắng về (26) kết quả học tập của chúng ta và làm thế nào để cải thiện điểm số của chúng ta. Hơn nữa, chúng ta đôi khi bị căng thẳng rất lớn khi nghĩ về (27) sự nghiệp tương lai của chúng ta, cố gắng tìm ra những công việc chúng ta có thể làm. Vấn đề thứ hai chúng ta phải đối mặt là khoảng cách thế hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ. Đó thường là (28) tranh cãi với cha mẹ về công việc nhà. Ngoài ra, một số cha mẹ thường cần nhắc con cái ở tuổi vị thành niên về thái độ và hành vi của chúng. Thật đáng buồn khi một số thanh thiếu niên không hòa thuận với gia đình và cha mẹ các em cảm thấy bất lực trong việc khuyên răn con cái. Vấn đề cuối cùng là những thay đổi sinh học của chúng ta. Trong thời niên thiếu, rất nhiều thanh thiếu niên ử rữ và thậm chí trở nên (29) khó khăn. Cơ thể chúng ta có thể phát triển nhanh chóng và đôi khi theo cách khó chịu, điều này có thể làm giảm sự tự tin và ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta. Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và (30) phá vỡ các quy tắc ở nhà. Bạn có đang gặp phải bất kỳ vấn đề tuổi teen nào không? Vậy, bạn không đơn độc. Tôi rất muốn nghe về những lo lắng của bạn và giúp đỡ nhiều nhất có thể.

### 31. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?

- A. Các thành viên trong gia đình nên thể hiện tình yêu thương và sự tôn trọng lẫn nhau.
- B. Mọi quan hệ gia đình cần được củng cố và có nhiều phương pháp khác nhau để làm điều đó.
- C. Chơi game cùng nhau là chìa khóa để duy trì mối quan hệ gia đình.
- D. Chia sẻ bữa ăn giúp các thành viên trong gia đình biết được tâm tư, tình cảm của nhau.

**Thông tin:** “Strengthening family relationships means strengthening the bonds of love, respect, trust and understanding between family members. It can include family-bonding activities, such as shared meals, gaming and communication practice that help family members better understand each other's points of view and feelings.”

**Tạm dịch:** Tăng cường mối quan hệ gia đình có nghĩa là củng cố mối quan hệ yêu thương, tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình. Nó có thể bao gồm các hoạt động gắn kết gia đình, chẳng hạn như dùng chung bữa ăn, chơi game và thực hành giao tiếp để giúp các thành viên trong gia đình hiểu rõ hơn về quan điểm và cảm xúc của nhau.

**Chọn B****32. B****Kiến thức:** Đọc hiểu

Từ nào gần nghĩa nhất với từ “depression” trong đoạn thứ hai?

- A. hạnh phúc
- B. nỗi buồn
- C. niềm vui
- D. sự tự tin

depression (n): sự trầm cảm = sadness (n)

**Thông tin:** “Studies also show that teens who eat with their families on a regular basis have lower levels of **depression** and risk-taking behaviours.”

**Tạm dịch:** Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thanh thiếu niên thường xuyên ăn cùng gia đình có mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn.

**Chọn B****33. B****Kiến thức:** Đọc hiểu

Điều nào sau đây là ĐÚNG về việc chơi game trong gia đình?

- A. Chơi game không phải là một hoạt động tuyệt vời để thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn trong gia đình.
- B. Chúng ta có thể thấy rằng trò chơi có thể rất thú vị nhưng cũng có những lợi ích khác.
- C. Chơi trò chơi điện tử cùng gia đình có thể không thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn trong gia đình.
- D. Trò chơi chỉ giúp phát triển kỹ năng vận động và khả năng giải quyết vấn đề của trẻ.

**Thông tin:** “We see that games are entertaining, but they are more valuable than that.”

**Tạm dịch:** Chúng ta thấy rằng trò chơi mang tính giải trí nhưng chúng còn có giá trị hơn thế.

**Chọn B****34. A****Kiến thức:** Đọc hiểu

Cụm từ “active listening” trong đoạn thứ tư có nghĩa là gì?

- A. lắng nghe bằng các giác quan
- B. lắng nghe với cảm xúc



C. lắng nghe với sự nghi ngờ

D. lắng nghe với sự tò mò

“active listening”: lắng nghe tích cực

**Thông tin:** “Commit to active listening by maintaining eye contact and using body language on these occasions are more willing to express their feelings when they understand that you are listening is an excellent strategy as a result.”

**Tạm dịch:** Cam kết lắng nghe tích cực bằng cách duy trì giao tiếp bằng mắt và sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong những trường hợp này, họ sẵn sàng bày tỏ cảm xúc của mình hơn khi họ hiểu rằng bạn đang lắng nghe là một chiến lược tuyệt vời.

**Chọn A**

**35. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong văn bản?

A. Tăng cường tình yêu thương, sự tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình là điều cần thiết.

B. Trẻ em có thể học các kỹ năng quan trọng thông qua các trò chơi board game và các hoạt động khác.

C. Những cuộc họp gia đình giúp thúc đẩy sự giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình.

D. Trẻ thường xuyên ăn tối cùng gia đình sẽ có sức khỏe thể chất tốt hơn.

**Thông tin:** “Children who eat dinner with their families daily are likelier to have better family relationships and academic performance... lower levels of depression and risk-taking behaviours... It does not matter what you are eating or what time of day you are eating with your family;”

**Tạm dịch:** Những đứa trẻ ăn tối cùng gia đình hàng ngày có nhiều khả năng có mối quan hệ gia đình và kết quả học tập tốt hơn... mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn... Không quan trọng bạn đang ăn gì hay ăn cùng gia đình vào thời gian nào trong ngày;

**Chọn D**

**Dịch bài đọc:**

Tăng cường mối quan hệ gia đình có nghĩa là củng cố mối quan hệ yêu thương, tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình. Nó có thể bao gồm các hoạt động gắn kết

gia đình, chẳng hạn như dùng chung bữa ăn, chơi game và thực hành giao tiếp để giúp các thành viên trong gia đình hiểu rõ hơn về quan điểm và cảm xúc của nhau.

Bữa ăn là khoảng thời gian thư giãn khi các thành viên trong gia đình có thể tham gia vào những cuộc thảo luận quan trọng hoặc mang tính giải trí. Trẻ em ăn tối cùng gia đình hàng ngày có nhiều khả năng có mối quan hệ gia đình và kết quả học tập tốt hơn. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thanh thiếu niên thường xuyên ăn cùng gia đình có mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn. Không quan trọng bạn đang ăn gì hay bạn ăn cùng gia đình vào thời điểm nào trong ngày; điều quan trọng nhất là các bạn ở bên nhau và tận dụng cơ hội để giao tiếp.

Chơi game là một hoạt động tuyệt vời để củng cố mối quan hệ gia đình. Chúng tôi thấy rằng trò chơi mang tính giải trí nhưng chúng còn có giá trị hơn thế. Trò chơi gia đình hàng tuần có thể nâng cao sự hài lòng của gia đình và thúc đẩy sự gắn kết gia đình. Ví dụ, cùng nhau chơi trò chơi điện tử cũng có thể giúp thúc đẩy sự gần gũi trong gia đình. Trò chơi board game và các hoạt động khác có thể giúp trẻ phát triển các kỹ năng, chẳng hạn như cải thiện kỹ năng vận động, khả năng giải quyết vấn đề và giao tiếp. Trẻ em rèn luyện các kỹ năng hợp tác và hành vi tìm kiếm mục tiêu khi làm việc với các thành viên khác trong gia đình.

Đúng là sự giao tiếp thường xuyên và mạnh mẽ sẽ củng cố mối quan hệ gia đình. Khi trẻ lớn lên, kỳ vọng của cả cha mẹ và con cái đều thay đổi. Cách tốt nhất để giữ sự giao tiếp cởi mở và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình là thường xuyên kiểm tra và họp mặt gia đình. Cam kết lắng nghe tích cực bằng cách duy trì giao tiếp bằng mắt và sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong những trường hợp này, họ sẵn sàng bày tỏ cảm xúc của mình hơn khi họ hiểu rằng bạn đang lắng nghe là một chiến lược tuyệt vời. Nó cải thiện mối quan hệ gia đình và tạo ra môi trường khuyến khích trong một gia đình.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai, có kế hoạch lịch trình sẵn với chủ ngữ số ít: S + is + V-ing

According to the schedule, Elisa's performance at the music festival at 8 p.m today.

**Tạm dịch:** Theo lịch trình, Elisa sẽ biểu diễn tại lễ hội âm nhạc vào lúc 8 giờ tối hôm nay.



**Đáp án: Alisa is performing at the music festival at 8 p.m. today.**

*(Alisa sẽ biểu diễn tại lễ hội âm nhạc lúc 8 giờ tối hôm nay.)*

37.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với tính từ cảm xúc ở hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều "I" (tôi): S + am + Adj.

worried (adj) + about: lo lắng về

The test tomorrow is a huge worry for me.

**Tạm dịch:** Bài kiểm tra ngày mai là một nỗi lo lớn đối với tôi.

**Đáp án: I'm really worried about the test tomorrow.**

*(Tôi thực sự lo lắng về bài kiểm tra ngày mai.)*

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No: S + asked + O + if + S + V (lùi thì).

"Can I borrow your laptop for a day?" Jack asked me.

**Tạm dịch:** "Tôi có thể mượn máy tính xách tay của bạn một ngày được không?" Jack hỏi tôi.

**Đáp án: Jack asked me if he could borrow my laptop for a day.**

*(Jack hỏi tôi liệu anh ấy có thể mượn máy tính xách tay của tôi một ngày được không.)*

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "While" (trong khi) diễn tả hai hành động xảy ra song song tại một thời điểm trong quá khứ: While + S + was / were + V-ing, S + was / were + V-ing.

Yesterday afternoon, I was walking around the local market, my parents were visiting some pagodas.

**Tạm dịch:** Chiều hôm qua, tôi đang đi dạo quanh khu chợ địa phương, bố mẹ tôi đang đi thăm một số ngôi chùa.

**Đáp án: While my parents were visiting some pagodas, I was walking around the local market yesterday afternoon.**

(Trong khi bố mẹ tôi đang đi thăm một số ngôi chùa, tôi đang đi dạo quanh khu chợ địa phương vào trưa hôm qua)

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường với chủ ngữ số nhiều "Rachel's parents" (bố mẹ Rachel): S + V<sub>o</sub>.

hear (v) + about: nghe về

Rachel's teacher often complains to her parents about her behaviours at school.

**Tạm dịch:** Giáo viên của Rachel thường phàn nàn với bố mẹ về hành vi của cô ấy ở trường.

**Đáp án:** Rachel's parents often hear her teacher complaint about her behaviours at school.

(Cha mẹ của Rachel thường nghe giáo viên phàn nàn về cách cư xử của cô ở trường.)